TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **126**/2025/DS - PT
Ngày: 13-6-2025
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế""

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Bà Mai Vương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng****:* Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 226/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc *V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2024/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 153/2025/QĐ – PT ngày 24 tháng 3 năm 2025, Thông báo thời gian mở lại phiên toà số: 237/TB-TA ngày 23 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa sô: 270/2025/QĐ-pt ngày 15/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Công N, sinh năm 1935, CCCD số 04035002423, địa chỉ: Số I đường A, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Phường H, quận T, TP ..

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971, CCCD số 048171005192 và anh Trần Công Đ, sinh năm 1998, cùng địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Trần Công N và bị đơn – bà Nguyễn Thị B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – bà Trần Thị Thanh T trình bày:*

Con trai ông là Trân Công M, sinh năm 1965, chết ngày 14/6/2022, sinh thời, ông M và bà Trần Thị B1 (vợ ông M) có tạo lập được các tài sản chung sau: Tài sản 1: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 669, tờ bản đồ số 18, diện tích 200 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 824048 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/4/2015 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B);

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 032220 do UBND huyện H cấp ngày 13/3/2012 cho ông Lê L, chuyển nhượng cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 14/3/2019);

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, diện tích 207 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 039461 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 02/8/2018 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị N1, chuyển nhượng cho Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 07/9/2018);

Tài sản 4: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 306290 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1);

Tài sản 5: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 306350 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1);

Tài sản 6: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 11, diện tích 236 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 622409 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 20/02/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B);

Tài sản 7: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số

CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B);

Tài sản 8: Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 2032, tờ bản đồ số 12, diện tích 150 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 254720 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 03/11/2014 đưng tên ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B).

Theo kết quả định giá tài sản của Công ty Cổ phần T3 tổng giá trị tài sản là 19.575.004.183đ.

Tài sản số 9: Quyền sử dụng đất, đất tại địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Thửa đất số 267, tờ bản đồ số 20, diện tích 50 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 03876 do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/8/2004 tên ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B. Theo kết quả định giá tài sản của Công ty TNHH D chínhVINAAUDIT ngày 23/01/2024 có giá trị là 200.000.000đ.

Rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 500048 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/5/2010, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 ngày 21/5/2019; thửa đất số 1921, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG714831 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/11/2011, sang tên ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 ngày 12/4/2015 và thửa 2679, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 với ông Trần Đình L1, bà Ngô Thị N2 được Văn phòng C1, quyển số 32/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/5/2020.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 gồm có: Ông Trần Công N (cha ông M1), bà Nguyễn Thị B (vợ ông M1), ông Trần Công Đ (con ông M1). Do ông M1 chết không để lại di chúc di sản thừa kế ông Trần Công M1 để là là ½ giá trị tài sản trên là 9.887.502.091đ, chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 cho 03 người, tương ứng với 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 3.295.834.030đ. Ông Trần Công N yêu cầu được nhận hiện vật là Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng diện tích 76,3 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 trị giá là 3.257.996.807đ tương đương với kỷ phần thừa kế. Trong trường hợp, bà B và ông Đ giành quyền được nhận thửa đất trên thì đề nghị Toà án xem xét giao cho ông Trần Công N được nhận 02 thửa đất, Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 trị giá là 1,221,059.500đ và Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, diện tích 207 m2 ,trị giá là 1.612.979.397đ, tổng giá trị tài sản của 2 lô đất

là 2.834.038.897đ, bà B phải có nghĩa vụ thối trả giá trị kỷ phần thừa kế còn lại sau khi trừ hai thửa đất trên là 461.795133đ.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả thẩm định lại tài sản theo Chứng thư số 430/2024/336 do Công ty CP T3 phát hành ngày 27/9/2024

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về di sản và hàng thừa kế của ông Trần Công M1. Tuy nhiên, về giá trị di sản theo thẩm định lại tài sản tại Chứng thư số 430/2024/336 do Công ty CP T3 giá và dịch vụ tài chính BTC Miền Trung phát hành ngày 27/9/2024 thì bà không đồng ý với giá trị quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 11, diện tích 236 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là quá cao, trong khi nhà đã xuống cấp; Đối với QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 622409 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 20/02/2017; (Thửa đất số 325, tờ bản đồ 14, diện tích 76,3 m2) giá trị là 1.612.979.397đ; Quyền sử dụng đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 m2, địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là 1,221,059.500đ và Lô đất thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng diện tích 76,3 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 trị giá là 3.257.996.807đ quá thấp, thậm chí còn thấp hơn kết quả định giá tài sản của Công ty TNHH D1, thì ba lô đất trên có giá trị lần lượt là 1.738.163.000đ và 1633.320.000đ và Lô 179, tờ bản đồ 14, diện tích 76,3m2 có giá 3.660.660.360đ. Trong khi thực tế Lô 325 và Lô G có giá khoảng hơn 2 tỷ đồng, còn L2 179 có giá khoảng 4 ty đồng, việc định giá trên của 02 Công ty thẩm định là không phù hợp. Do đó, bà B không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về nhận di sản thừa kế bằng hiện vật đối với 03 Lô đất trên mà bà có nguyện vọng nhận tất 08 Lô đất và giao cho ông Trần Công N nhận QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 385, tờ bản đồ số 11, diện tích 236 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và thối trả gía trị phần chênh lệch còn lại cho bà B theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay, bị đơn ông Trần Công Đ trình bày:

Thống nhất với trình bày của mẹ ông bà Nguyễn Thị B, ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu như Toà giải quyết thì ông có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế đối với Lô đất, thửa 179, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng diện tích 76,3 m2 theo GCNQSD đất và QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 trị giá là 3.660.660.360đ.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản dân sự sơ thẩm số: 93/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ: Điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 29, 33 và 66 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng án phí lệ phí Tòa án" của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chia di sản thừa kế ông Trần Công M1 để lại theo hiện vật như sau:

1.1. Ông Trần Công N được quyền sở hữu và sử dụng 02 bất động sản:

- Bất động sản 1: Quyền sử dụng thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 m2, địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 032220 do UBND huyện H cấp ngày 13/3/2012, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 14/3/2019;

- Bất động sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, diện tích 207 m2, địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039461 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 02/8/2018, chỉnh lý biến động sang tên cho Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 07/9/2018 và quyền sở hữu nhà ở cấp 4 trên đất;

1.2. Ông Trần Công Đ được quyền sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B và quyền sở hữu nhà ở cấp 4 trên đất;

1.3. Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu và sử dụng 06 bất động sản:

- Bất động sản 1: Quyền sử dụng thửa đất số 669, tờ bản đồ số 18, diện tích 200 m2, địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 824048 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/4/2015 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B);

- Bất động sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số 812, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 306290 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1;

- Bất động sản 3: Quyền sử dụng thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 306350 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1;

- Bất động sản 4: Quyền sử dụng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 14, diện tích 236 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 622409 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 20/02/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B) và quyền sở hữu nhà ở 02 tầng (bao gồm phía trước và phía sau, cùng công trình phụ);

- Bất động sản 5: Quyền sử dụng thửa đất số 2032, tờ bản đồ số 12, diện tích 150 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 254720 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 03/11/2014, chỉnh lý biến động sang tên ông Trần Công M1, bà Nguyễn Thị B ngày 12/4/2018.

- Bất động sản 6: Quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 20, diện tích 50m2 (diện tích ban đầu là 300m2, đã chuyển nhượng cho ông Trần Công N 100m2, ông Trần Công C 100m2, bà Trần Thị Thanh T1 50m2, còn lại 50m2) địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ 03876/QSDĐ/7106/QĐ-UB do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/8/2004 tên ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B).

(Ông Trần Công N, bà Trần Thị B1 và ông Trần Công Đ được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý biến động các bất đông sản trến để được đứng tên cá nhân mình theo quy định của pháp luật).

1.4. Ông Trần Công Đ phải thối trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Trần Công N là 68.862.348 đồng. (Sáu mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi tám đồng). Ông Trần Công Đ phải thối trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị B kỷ phần thừa kế chênh lệch là 151.452.464 đồng (Một trăm năm mươi mốt triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, bốn trăm sáu mươi tư đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 11 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng nhận được Đơn kháng cáo của nguyên đơn – ông Trần Công N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Xác định thửa đất số 812, tờ bản đồ số 23, diện tích và thửa đất số 727, tờ bản đồ số 23, diện tích 100m^2, cùng địa chỉ tại thôn N, xã H, H, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Trần Công M1 có nguồn gốc từ tặng cho và xác định lại giá trị kỷ phần thừa ké của ông N.

- Chia cho ông N được nhận thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3m^2, địa chỉ thôn A, xã H, H, thành phố Đà Nẵng.

* Ngày 14 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng nhận được Đơn kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu phân chia và giao phần di sản cho nguyên đơn được nhận bằng hiện vật.

- Giao toàn bộ di sản thừa kế của ông M1 cho bà B sở hữu, sử dụng, bà B đồng ý thối trả giá trị bằng tiền tương ứng với phần di sản thừa kế mà nguyên đơn ông N được hưởng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị Thanh T, đại diện hợp pháp cho nguyên đơn, rút lại nội dung kháng cáo về việc xác định thửa đất số 812, tờ bản đồ số 23, diện tích và thửa đất số 727, tờ bản đồ số 23, diện tích 100m^2, cùng địa chỉ tại thôn N, xã H, H, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Trần Công M1. Chỉ kháng cáo đề nghị chia cho ông N được nhận thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3m^2, địa chỉ thôn A, xã H, H, thành phố Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị B giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của các đương sự: Nguyên đơn ông Trần Công N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vào ngày 11 tháng 10 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vào ngày 14 tháng 10 năm 2024 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Ông N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, bà B đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, về thời hạn và nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét đồng thời kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công N và bị đơn bà Nguyễn Thị B.

[2.1] Ông Trần Công M1, chết ngày 27/7/2022. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất di sản của ông Trần Công M1 là ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung giữa ông M1 và bà Nguyễn Thị B bao gồm 09 bất động sản sau:

STT	Số thửa, tờ bản đồ	Điện tích	Địa chỉ	Giấy chứng nhận	Giá trị theo Chứng thư TĐG
01	Thửa 77, bản đồ số 18m	740 m^2	Thôn An Trạch, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số BI 032220, đúng tên ông Minh và bà Bé	**1.633.320.000đ**
02	thửa 325, bản đồ số 14	207m^2 và nhà trên đất	Thôn Yến Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số CO 039461, đúng tên ông Minh và bà Bé	**1.738.320.200đ**
03	thửa số 179, bản đồ số 14	76,3m^2 và nhà trên đất	Thôn Dương Sơn, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số CH 745142, đúng tên ông Minh và bà Bé	**3.660.320.000đ**
04	thửa số 669, bản đồ số 18	200 m^2	Thôn An Trạch, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số BY 824048, đúng tên ông Minh và bà Bé	**938.697.450 đ**
05	thửa số 812, bản đồ số 23	100 m^2	Thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số CĐ 306290, đúng tên ông Minh.	**664.120.100 đ**
06	thửa số 272, bản đồ số 23	100 m^2	Thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số CĐ 306350, đúng tên ông Minh.	**664.120.100 đ**
07	thửa đất số 385, tờ bản đồ số 14	236 m^2 và nhà trên đất	Thôn Dương Sơn, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số CH 622409, đúng tên ông Minh và bà Bé	**10.057.612.779đ**
08	thửa đất số 2032, tờ bản đồ số 12	diện tích 150 m^2	Thôn Dương Sơn, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang	GCN QSDĐ, QSDNƠ & TS khác gắn liền với đất số BV 254720, đúng tên ông Minh và bà Bé	**1.085.379.300đ**
09	thửa đất số 267, tờ bản đồ số 20	50m^2	Thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	số vào sổ 03876/QSDĐ/7106/QĐ-UB do UBND huyện Hoà Vang, đúng tên ông Minh và bà Bé	**200.000.000đ**
				Tổng cộng	**20.642.073.289đ**

Giá trị di sản do ông M1 để lại là 20.642.073.289 đồng/2 = 10.321.036.645 đồng. Ông Trần Công M1 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông

M1 gồm có 03 người, gồm cha, vợ và con ông M1 là: ông Trần Công N, bà Nguyễn Thị B và ông Trần Nguyên Đ1. Như vậy, giá trị di sản do ông M1 để lại được chia đều làm 03 kỷ phần bằng nhau là 10.321.036.645 đồng/3 = 3.440.345.548 đồng / kỷ phần.

[2.2] Về xác định lại giá trị di sản thừa kế của ông Trần Công M1 để lại:

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm vào ngày 15.5.2025, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T và bị đơn bà Nguyễn Thị B thống nhất đề nghị HĐXX tiến hành thẩm định giá lại đối với một số thửa đất, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T2 yêu cầu thẩm định giá lại thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, Thôn D, xã H, huyện H.

- Bà Nguyễn Thị B yêu cầu thẩm định giá lại 03 thửa đất, gồm: thửa đất số 385, tờ bản đồ số 14, D, xã H; Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, Y, xã H và thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, A, xã H.

Tuy nhiên, sau đó bà Trần Thị Thanh T có đơn xin rút lại yêu cầu thẩm định giá lại đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14 và thống nhất với giá trị theo kết quả thẩm định giá Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị B cũng xin rút yêu cầu thẩm định giá lại đối với 02 thửa đất là thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, Y, xã H và thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, A, xã H, chỉ yêu cầu thẩm định giá lại đối với thửa số 385, tờ bản đồ số 14, D, xã H.

[2.2.2] HĐXX cấp phúc thẩm đã tiến hành trưng cầu thẩm định giá lại theo yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị B. Kết quả theo Chứng thư thẩm đinh giá số 434/2025/52 ngày 11/5/2025 của Công ty TNHH T4 xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 385, tờ bản đồ số 14 có giá thị trường tại thời điểm tháng 6/2025 là 8.878.284.000 đồng, trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 7.636.384.000 đồng, giá trị công trình trên đất là 1.241.900.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất với kết quả định giá của Công ty TNHH T4 đối với thửa số 385, tờ bản đồ số 14 và giá trị các thửa đất còn lại theo giá bản án sơ thẩm đã tuyên. Do đó, HĐXX xác định lại tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 09 thửa đất là tài sản chung của ông M1 và bà B là 19.462.561.150 đồng. Trong đó, giá trị tài sản chung của bà B là ½ là 19.462.561.150 đồng/2 = 9.731.280.575đ, giá trị di sản của ông M1 để lại là 9.731.280.575 đồng, được chia đều cho bà B, ông N và ông Đ1 mỗi người 1 kỷ phần bằng nhau là 9.731.280.575đ/3 **= 3.243.760.000 đồng.**

[2.3] Về kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công N yêu cầu chia cho ông được nhận thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3m^2, địa chỉ thôn A, xã H, H, thành phố Đà Nẵng. Xét, ông N đã được cấp sơ thẩm chia cho 02 thửa đất là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 m^2, địa chỉ: Thôn A, xã H và thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, diện tích 207 m^2, địa chỉ: Thôn Y, xã H. Tổng giá trị của 02 thửa đất là 3.371.640.200 đồng, nhiều hơn giá trị kỷ phần được hưởng là 3.243.760.000 đồng. Do đó, kháng cáo của ông N là không có cở sở chấp nhận.

[2.4] Về kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu giao toàn bộ di sản thừa kế của ông Trần Công M1 cho bà B sở hữu, sử dụng, bà B thối trả giá trị bằng tiền tương ứng với phần di sản thừa kế cho nguyên đơn. Xét, các bên đương sự đều có nguyện vọng được nhận kỷ phần di sản được hưởng bằng hiện vật. Bản án sơ thẩm chia cho ông Trần Công N, bà B và ông Trần Công Đ cùng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng các lô đất, trong đó, bà B đã được giao 06 lô đất, ông N 02 lô đất và ông Đ nhận 01 lô đất là phù hợp. Do đó, kháng cáo của bà B yêu cầu chia cho bà cả 02 lô đất ông N được nhận, bà B có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền tương ứng với phần di sản thừa kế mà ông N được hưởng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Về nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch so với kỷ phần thừa kế được hưởng. Ông Trần Công N và ông Trần Công Đ được nhận tổng giá trị tài sản nhiều hơn kỷ phần được hưởng, cụ thể: giá trị của 02 thửa đất ông N được nhận là 3.371.640.200 đồng, nhiều hơn giá trị kỷ phần được hưởng là (3.371.640.200 đồng - 3.243.760.000 đồng) = 127.880.200 đồng; giá trị lô đất ông Đ được nhận có giá trị là 3.660.320.000 đồng, nhiều hơn giá trị kỷ phần được hưởng là (3.660.320.000 đồng - 3.243.760.000 đồng) = 416.560.000 đồng. Do đó, ông N và ông Đ phải có nghĩa vụ thối trả số tiền nhiều hơn giá trị kỷ phần được hưởng trên cho bà Nguyễn Thị B.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX chấp nhận ý kiến của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng tại phiên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công N và bị đơn bà Nguyễn Thị B; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên, do định giá lại đối với thửa số 385, tờ bản đồ số 14 tại giai đoạn phúc thẩm dẫn đến giá trị mỗi kỷ phần thừa kế thay đổi và giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế được nhận cũng thay đổi, do đó, HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm về giá trị mỗi kỷ phần thừa kế và nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch kỷ phần thừa kế được nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Trần Công N và bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên, riêng đối với ông Trần Công N là người cao tuổi và có đơn xin miễm toàn bộ án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016, HĐXX miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông N.

[5] Về chi phí thẩm định giá tại cấp phúc thẩm do bị đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu là 26.600.000 đồng, bà B tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Công N và bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Sữa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng về giá trị mỗi kỷ phần thừa kế và nghĩa vụ thối trả phần chênh lệch kỷ phần thừa kế được nhận.

Căn cứ: Điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 29, 33 và 66 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng án phí lệ phí Tòa án" của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chia di sản thừa kế ông Trần Công M1 để lại theo hiện vật như sau:

1.1. Ông Trần Công N được quyền sở hữu và sử dụng 02 bất động sản:

- Bất động sản 1: Quyền sử dụng thửa đất số 77, tờ bản đồ số 18m, diện tích 740 m2, địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 032220 do UBND huyện H cấp ngày 13/3/2012, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 14/3/2019;

- Bất động sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số 325, tờ bản đồ số 14, diện tích 207 m2, địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039461 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 02/8/2018, chỉnh lý biến động sang tên cho Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B ngày 07/9/2018 và quyền sở hữu nhà ở cấp 4 trên đất;

1.2. Ông Trần Công Đ được quyền sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 14, diện tích 76,3 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 745142 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/6/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B và quyền sở hữu nhà ở cấp 4 trên đất;

1.3. Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu và sử dụng 06 bất động sản:

- Bất động sản 1: Quyền sử dụng thửa đất số 669, tờ bản đồ số 18, diện tích 200 m2, địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 824048 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 22/4/2015 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B);

- Bất động sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số 812, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ

306290 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1;

- Bất động sản 3: Quyền sử dụng thửa đất số 272, tờ bản đồ số 23, diện tích 100 m2, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 306350 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 13/6/2016 cho ông Trần Công M1;

- Bất động sản 4: Quyền sử dụng thửa đất số 385, tờ bản đồ số 14, diện tích 236 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 622409 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 20/02/2017 cho ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B) và quyền sở hữu nhà ở 02 tầng (bao gồm phía trước và phía sau, cùng công trình phụ);

- Bất động sản 5: Quyền sử dụng thửa đất số 2032, tờ bản đồ số 12, diện tích 150 m2, địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 254720 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 03/11/2014, chỉnh lý biến động sang tên ông Trần Công M1, bà Nguyễn Thị B ngày 12/4/2018.

- Bất động sản 6: Quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 20, diện tích 50m2 (diện tích ban đầu là 300m2, đã chuyển nhượng cho ông Trần Công N 100m2, ông Trần Công C 100m2, bà Trần Thị Thanh T1 50m2, còn lại 50m2) địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ 03876/QSDĐ/7106/QĐ-UB do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/8/2004 tên ông Trần Công M1 và bà Nguyễn Thị B).

(Ông Trần Công N, bà Trần Thị B1 và ông Trần Công Đ được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý biến động các bất đông sản được nhận nêu trên để được đứng tên cá nhân mình theo quy định của pháp luật).

1.4. Ông Trần Công N phải thối trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Nguyễn Thị B là 127.880.200 đồng. Ông Trần Công Đ phải thối trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Nguyễn Thị B là 416.560.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 500048 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/5/2010, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 ngày 21/5/2019; thửa đất số 1921, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG714831 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/11/2011, sang tên ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 ngày 12/4/2015 và thửa 2679, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Công M1, bà Trần Thị B1 với ông Trần Đình L1, bà Ngô Thị N2 được Văn phòng C1, quyển số 32/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/5/2020. Nếu sau này ông Trần Công N khởi kiện lại đối với yêu cầu trên và thời hiệu vẫn còn thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng Toà án:

3.1. Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Ông Trần Công N, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Công Đ phải chịu 112.000.000 đồng chi phí tố tụng. Chia phần, ông Trần Công N, bà Nguyễn Thị B và anh Trần Công Đ mỗi người phải chịu là 37.333.000 đồng; Bà Nguyễn Thị B đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá cho Công ty thẩm định giá tài sản BTCVALUE là 52.000.000đ đã thanh toán xong; ông Trần Công N đã nộp 50.000.000đ chi phí tạm ứng định giá cho Công ty TNHH D2 và 10.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã chi và thanh toán xong nên buộc anh Trần Công Đ phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B 14.667.000 đồng và thanh toán cho ông Trần Công N là 22.667.000 đồng.

3.2. Chị phí thẩm định giá lại tại cấp phúc thẩm là là 26.600.000 đồng, bà B tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

4. Án phí

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B, ông Trần Công Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.875.200 đồng.

Ông Trần Công N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002366 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng.

Ông Trần Công N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS huyện Hòa Vang;
- Cục THADS Tp Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu